

Đồng Nai, ngày      tháng      năm 2025

Số:                    /GPMT-KCNKKT

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét Văn bản số 05/2025/CV-MT.2025 ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam) về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam)” sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam), địa chỉ Nhà xưởng số 6A-1. F1, 6A-1. F2 và 6B-2. F2, đường Trần Phú, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam)”, với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số 6A-1. F1, 6A-1. F2 và 6B-2. F2, đường Trần Phú, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty CP Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8708687050 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 09 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3604055776, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3604055776.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp phụ tùng, linh kiện kim loại của tivi, thiết bị điện tử dân dụng các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 9.569,52 m<sup>2</sup>.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Nhà xưởng số 6A-1. F1, 6A-1. F2 và 6B-2. F2, đường Trần Phú, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

| STT | Mục tiêu                                                                                              | Công suất    |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                       | Sản phẩm/năm | Tấn/năm |
| 1   | Sản xuất, gia công, lắp ráp phụ tùng, linh kiện kim loại của tivi, thiết bị điện tử dân dụng các loại | 3.600.000    | 5.000   |

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (thép tấm mạ kẽm điện phân SECC → Cắt liệu → Dập, ép tạo hình thô → Gia công (Tạo ren, hàn, mài) → Xử lý bề mặt → Sấy → Sơn tĩnh điện → Sấy → Lắp ráp phụ trợ → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nhơn Trạch, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy

định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ..... tháng 12 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phạm Việt Phương**

## **Phụ lục 1**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT- KCNKKT  
ngày .....tháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý  
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty CP Dịch vụ Khoa học kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai, cuối cùng đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ hoạt động tẩy rửa bề mặt (02 bể tẩy dầu, bể rửa nước số 03 đến số 07) và từ máy mài ướt được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý, không xả ra môi trường.

+ Nước thải từ hoạt động tẩy rửa bề mặt (bể rửa nước số 01 và số 02) và từ tháp phun nước của hệ thống xử lý khí thải được xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải của dự án, đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch I trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại các văn bản: Hợp đồng thuê công trình xây dựng số KTDN/PLC/25003 ngày 21 tháng 10 năm 2025, Hợp đồng xử lý nước thải số 113/HĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO và Công ty CP Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai và Biên bản xác nhận vị trí đầu nối thoát nước ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án với lưu lượng tối đa 7,5 m<sup>3</sup>/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động tẩy rửa bề mặt (bể rửa nước 01, 02) với lưu lượng tối đa 7,68 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ tháp phun nước của hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng tối đa 0,57 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) để xử lý, sau đó được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình tẩy dầu mỡ sơ bộ, tẩy dầu mỡ chính và các bể rửa nước từ số 03 đến 07 với lưu lượng tối đa 63,18 m<sup>3</sup>/ngày, được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, được đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình mài ướt với lưu lượng tối đa 0,3 m<sup>3</sup>/ngày, được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, được đặt trong nhà chứa chất thải rắn thông thường, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án (nguồn số 01) và nước thải sản xuất (nguồn số 02 đến nguồn số 03) sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I, được dẫn về hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty CP Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai). Tọa độ đầu nối của dự án vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng:

| Dòng nước thải | Nguồn thải  | Tọa độ điểm đầu nối<br>(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến<br>trục 107 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> ) |         | Ký hiệu hố ga<br>giám sát |
|----------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------|
|                |             | X (m)                                                                                                         | Y (m)   |                           |
| 1              | Nguồn số 01 | 1 188 288                                                                                                     | 409 369 | A6                        |
|                |             | 1 188 286                                                                                                     | 409 369 | A17                       |
|                |             | 1 188 310                                                                                                     | 409 462 | B09                       |
| 2              | Nguồn số 02 | 1 188 280                                                                                                     | 409 364 | A01                       |
| 3              | Nguồn số 03 |                                                                                                               |         |                           |

Nước thải của dự án sau các điểm thu gom nước thải nêu trên, được tiếp tục được dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 2 của KCN, điểm đầu nối nước thải sau xử lý: X=1 188 123; Y = 409 551.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty CP Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

+ Thể tích thiết kế: 30 m<sup>3</sup>/bể. Số lượng: 03 bể.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Chế độ vận hành: tự chảy.

#### *1.2.2. Công trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất (từ nguồn số 2 và số 3) → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể phản ứng dạng mẻ → Bể trung gian → Hồ ga giám sát → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch 1.

- Công suất thiết kế: 10 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 98%, NaOH 99%, PAC, Polymer Anion.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

#### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch I được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 điểm trên đường số 2 của KCN (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty gặp sự cố không vận hành được hoặc vận hành nhưng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận, dự án sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa hệ thống xử lý. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:** Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào (tại bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải).
- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (tại hồ ga giám sát A.01 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 trên đường số 2 của KCN).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: lưu lượng, pH, TSS, COD, Tổng Nito, Tổng dầu mỡ khoáng, Clorua, Zn, Fe.
- Giới hạn cho phép: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu công nghiệp Nhơn Trạch 1.

**2.3. Tần suất lấy mẫu (trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)**

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Chủ dự án tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm*).
- Loại mẫu: Mẫu đơn.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại Bể điều hòa và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra tại Hồ ga giám sát A.01 trước khi dẫn về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I*).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

**3.2.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.4.** Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.5.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT- KCNKKT  
ngày .....tháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý  
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 02: Bụi sơn phát sinh từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn dập.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn gia công (mài).
- Nguồn số 05: Bụi, hơi khí hàn từ công đoạn hàn.
- Nguồn số 06: Hơi hóa chất từ công đoạn tẩy rửa bề mặt.
- Nguồn số 07: Khí thải từ lò đốt bằng khí thiên nhiên.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

###### 2.1. Vị trí xả khí thải

| STT | Vị trí xả thải                                                                      | Dòng khí thải   | (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°) |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                     |                 | X (m)                                                     | Y (m)   |
| 1   | Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ nguồn số 01 (Nguồn số 01) | Dòng thải số 01 | 1 188 381                                                 | 409 430 |
| 2   | Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn phát sinh từ nguồn số 02 (Nguồn số 02) | Dòng thải số 02 | 1 188 321                                                 | 409 454 |

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH HJC Technology (Việt Nam), địa chỉ tại Nhà xưởng số 6A-1. F1, 6A-1. F2 và 6B-2. F2, đường Trần Phú, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m<sup>3</sup>/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ/dòng.

###### 2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải từ số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 11 m tính từ mặt đất, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi

hoạt động.

- Dòng khí thải từ số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 11 m tính từ mặt đất, đường kính 0,35 m), xả liên tục khi hoạt động.

### 2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| TT | Vị trí                                                                                        | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục                                                                                                                              |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 01)    | Lưu lượng        | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | - Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần<br><br>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
|    |                                                                                               | Bụi tổng         | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 40                      |                                                                                                                                                                                      |
| 2  | Ống phát thải của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02) | Lưu lượng        | m <sup>3</sup> /giờ | -                         |                                                                                                                                                                                      |
|    |                                                                                               | Bụi tổng         | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 40                      |                                                                                                                                                                                      |

#### \* Lưu ý:

- Đối với các nguồn xả khí thải bên trong nhà xưởng (nguồn số 03 đến số 07): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

## **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.**

- Nguồn số 01: Bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi sơn phát sinh từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 02).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.**

#### *1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 01):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn từ buồng sơn tĩnh điện → Ống dẫn → ống thu gom khí thải → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bụi.

#### *1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện: Bụi sơn từ buồng sấy sau sơn → Ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố.

Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý bụi sơn số 01, công suất thiết kế 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi sơn số 02, công suất thiết kế 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:** 2 vị trí, tương ứng với 2 ống thoát của 2 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

**2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 6 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

**3.2.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

**3.4.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

**3.5.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT- KCNKKT  
ngày .....tháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý  
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đập.
- Nguồn số 02: Khu vực mài.
- Nguồn số 03: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 04: Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 05: Tại hệ thống xử nước thải của nhà máy.
- Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Nhà xưởng số 6A-1. F1, 6A-1. F2 và 6B-2. F2, đường Trần Phú, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

| STT | Vị trí phát sinh                                                   | Tọa độ VN2000:<br>Kinh tuyến: 107 <sup>0</sup> 45',<br>múi chiếu 3 <sup>0</sup> |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                    | X (m)                                                                           | Y (m)   |
| 1   | Khu vực đập                                                        | 1 188 338                                                                       | 409 370 |
| 2   | Khu vực mài                                                        | 1 188 315                                                                       | 409 377 |
| 3   | Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện        | 1 188 374                                                                       | 409 436 |
| 4   | Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sấy sau sơn tĩnh điện | 1 188 321                                                                       | 409 454 |
| 5   | Tại hệ thống xử nước thải của nhà máy                              | 1 188 296                                                                       | 409 386 |
| 6   | Khu vực máy nén khí                                                | 1 188 362                                                                       | 409 360 |

#### **3. Tiếng ồn, độ rung:**

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

##### **3.1. Tiếng ồn:**

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

| STT | Quy chuẩn áp dụng  | Giới hạn cho phép (dBA)                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| 1   | QCVN 24:2016/BYT   | $\leq 85$                                        | -                          | Khu vực xưởng làm việc |
| 2   | QCVN 26:2010/BTNMT | Từ 6-21 giờ: $\leq 70$<br>Từ 21-6 giờ: $\leq 55$ | -                          | Khu vực thông thường   |

### 3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

\* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-KCNKKT  
ngày .....tháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý  
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

| STT              | Chất ô nhiễm                                                                                                                                                                                                                                                  | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|---------------------|
| 1                | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác                                                                                                                                                                                                            | Lỏng               | NH                | 17 02 04     | 510,00              |
| 2                | Dầu thủy lực tổng hợp thải                                                                                                                                                                                                                                    | Lỏng               | NH                | 07 03 05     | 450,00              |
| 3                | Pin, ắc quy thải                                                                                                                                                                                                                                              | Rắn                | NH                | 16 01 12     | 2,00                |
| 4                | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) (bóng đèn led thải) | Rắn                | NH                | 16 01 13     | 5,00                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                   |              | <b>967,00</b>       |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

| STT | Tên chất thải                                                              | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|---------------------|
| 1   | Kim loại vụn, phế phẩm thải                                                | Rắn/bùn            | TT-R              | 19 03 03     | 50.202,00           |
| 2   | Bụi chứa kim loại từ công đoạn mài                                         | Rắn                | TT                | 07 03 13     | 5.020,20            |
| 3   | Bùn từ máy mài nước                                                        | Bùn                | TT                | 07 03 16     | 15.975,45           |
| 4   | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì chứa các nguyên liệu sản xuất | Rắn                | TT-R              | 18 01 05     | 125,00              |

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|---------------------|
|                  | bột sơn tĩnh điện, giấy vụn, thùng carton, nylon, nút xốp)                                                                                                   |                    |                   |              |                     |
| 5                | Pallet gỗ phế                                                                                                                                                | Rắn/bùn            | TT-R              | 19 03 04     | 120,00              |
| 6                | Bùn thải từ bể tự hoại                                                                                                                                       | Bùn                | TT                | 12 06 13     | 13.048,75           |
| 7                | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải (Bột sơn tĩnh điện thải) | Rắn/bùn            | TT                | 08 01 06     | 2.320,57            |
| 8                | Đá mài thải và bánh mài bột biển thải                                                                                                                        | Rắn/bùn            | TT                | 07 03 18     | 1.004,90            |
| 9                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Lõi lọc bụi dạng trụ                                                                | Rắn                | TT                | 18 02 02     | 320,00              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                              |                    |                   |              | <b>83.338,88</b>    |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

| STT                    | Mã chất thải       | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|--------------------|---------------------|
| 1                      | Rác thải sinh hoạt | 13.500              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                    | <b>13.500</b>       |

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                        | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|---------------------|
| 1   | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) chứa hóa chất xử lý nước thải, chất tẩy dầu           | Rắn                | KS                | 18 01 01     | 43,21               |
| 2   | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có | Rắn                | KS                | 18 01 02     | 420,00              |

| STT              | Chất ô nhiễm                                                                                                                                 | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|---------------------|
|                  | lớp lót rắn nguy hại như amiang, thùng dung môi) thải                                                                                        |                    |                   |              |                     |
| 3                | Bao bì nhựa cứng (thùng chất tẩy dầu gốc nước)                                                                                               | Rắn                | KS                | 18 01 03     | 214,80              |
| 4                | Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác   | Rắn                | KS                | 07 03 11     | 2.510,10            |
| 5                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | KS                | 18 02 01     | 2.520,00            |
| 6                | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải                                                                                                         | Rắn                | KS                | 12 06 05     | 109,82              |
| 7                | Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Nước thải từ công đoạn tẩy rửa bề mặt)                                               | Lỏng               | KS                | 07 01 06     | 170.880,00          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                              |                    |                   |              | <b>176.697,93</b>   |

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.**

*2.1.1. Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

#### *2.1.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: Tổng diện tích 31 m<sup>2</sup> (bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: Tổng diện tích 15,9 m<sup>2</sup> (bên trong nhà xưởng).
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

### *2.3.2. Khu vực lưu chứa*:

Kết cấu nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa. Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 2 m<sup>2</sup>.

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.**

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

## **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

## **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **4. Các nội dung khác:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty CP Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng); Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty CP Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng), Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-KCNKKT  
ngày .....tháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý  
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng chăm sóc cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên

quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**